

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng.*

**Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng**

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực vịnh Đà Nẵng với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các điểm ĐN1, ĐN2, ĐN3 và ĐN4 có tọa độ như sau:

ĐN1: 16°12'37,7"N, 108°12'17,4"E (mép bờ phía Nam đảo Sơn Chà);

ĐN2: 16°13'56,42"N, 108°14'04,66"E;

ĐN3: 16°10'42,4"N, 108°16'37,14"E;

ĐN4: 16°09'23,7"N, 108°14'49,9"E (mép bờ phía Tây Bắc bán đảo Sơn Trà).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm ĐN4 chạy dọc theo đường bờ của vịnh Đà Nẵng về phía Tây bán đảo Sơn Trà, tiếp tục qua ranh giới phía hạ lưu cầu Mân Quang và đường bờ vịnh Đà Nẵng đến điểm ĐN5 có tọa độ 16°06'40,7"N, 108°13'29,4"E.

Từ điểm ĐN5 nối bằng đoạn thẳng đến điểm ĐN6 có tọa độ  $16^{\circ}06'34,9''\text{N}$ ,  $108^{\circ}13'05,3''\text{E}$  (đèn xanh Bắc của kè Nam Bắc) từ điểm ĐN6 nối bằng đoạn thẳng đến điểm ĐN7 (nằm trên bờ phải sông Hàn tính từ biển vào) có tọa độ  $16^{\circ}05'41,8''\text{N}$ ,  $108^{\circ}12'56,5''\text{E}$ .

Từ điểm ĐN7 chạy dọc theo đường bờ về phía Tây vịnh Đà Nẵng qua mũi Nam Ô và mũi Isabelle, lên phía Bắc vịnh Đà Nẵng đến điểm ĐN8 có tọa độ  $16^{\circ}12'37,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}11'34,4''\text{E}$  (mép bờ biển phía Đông đèo Hải Vân, giáp thành phố Huế); từ điểm ĐN8 nối bằng đoạn thẳng đến điểm ĐN9 có tọa độ  $16^{\circ}12'44,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}11'56,4''\text{E}$  (mép bờ phía Tây Tây Nam đảo Sơn Chà) và chạy dọc theo đường bờ phía Tây Nam đảo Sơn Chà, kết thúc tại điểm ĐN1.

## 2. Khu vực Mỹ Khê với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm MK1, MK2, MK3 và MK4 có tọa độ như sau:

MK1:  $16^{\circ}03'09,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}14'50,4''\text{E}$ ;

MK2:  $16^{\circ}03'09,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}18'06,4''\text{E}$ ;

MK3:  $16^{\circ}05'12,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}18'06,4''\text{E}$ ;

MK4:  $16^{\circ}05'12,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}14'52,4''\text{E}$ .

b) Ranh giới về phía đất liền: bắt đầu từ điểm MK1 kết thúc tại điểm MK4.

## 3. Khu vực Kỳ Hà với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển:

Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm KH1, KH2, KH3, KH4, KH5 có tọa độ như sau:

KH1:  $15^{\circ}30'21,8''\text{N}$ ,  $108^{\circ}37'53,5''\text{E}$ ;

KH2:  $15^{\circ}34'09,8''\text{N}$ ,  $108^{\circ}37'53,5''\text{E}$ ;

KH3:  $15^{\circ}34'09,8''\text{N}$ ,  $108^{\circ}43'23,5''\text{E}$ ;

KH4:  $15^{\circ}27'03,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}43'23,5''\text{E}$ ;

KH5:  $15^{\circ}27'03,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}41'45,5''\text{E}$ .

b) Ranh giới về phía đất liền:

Từ điểm KH5 chạy dọc theo đường bờ về phía Bắc qua mũi Trạm đèn biển Kỳ Hà đến điểm KH6 có tọa độ  $15^{\circ}29'00,2''\text{N}$ ,  $108^{\circ}40'57,5''\text{E}$  (bến cảng Elgas), tiếp tục chạy theo đường bờ luồng Kỳ Hà đến điểm KH7 có tọa độ  $15^{\circ}28'28,4''\text{N}$ ,  $108^{\circ}40'54,3''\text{E}$ , tiếp tục chạy theo đường bờ về phía Tây Nam đến điểm TG1 có tọa độ  $15^{\circ}27'46,8''\text{N}$ ,  $108^{\circ}39'56,1''\text{E}$ .

Từ điểm TG1 nối bằng đoạn thẳng đến điểm TG2 có tọa độ  $15^{\circ}27'46,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}39'35,1''\text{E}$  tiếp tục chạy dọc theo đường bờ về phía Tây Bắc qua cảng Kiểm Ngư, sau đó chạy dọc bờ về phía Nam sông Bến Ván đến điểm TG3 có tọa độ  $15^{\circ}27'00,1''\text{N}$ ,  $108^{\circ}38'24,9''\text{E}$ .

Từ điểm TG3 nối bằng đoạn thẳng đến điểm TG4 có tọa độ  $15^{\circ}27'27,2''\text{N}$ ,  $108^{\circ}37'19,2''\text{E}$ .

Từ điểm TG4 tiếp tục chạy dọc theo đường bờ theo hướng Bắc đi qua Bến cảng Chu Lai đến điểm TH1 có tọa độ  $15^{\circ}29'04,7''\text{N}$ ,  $108^{\circ}36'30,0''\text{E}$ . Từ điểm TH1 nối bằng đoạn thẳng đến điểm TH2 có tọa độ  $15^{\circ}29'08,5''\text{N}$ ,  $108^{\circ}36'27,1''\text{E}$ .

Từ điểm TH2 chạy dọc theo đường bờ về phía Đông Bắc đến điểm TH3 có tọa độ  $15^{\circ}29'34,8''\text{N}$ ,  $108^{\circ}38'22,5''\text{E}$ . Từ điểm TH3 nối bằng đoạn thẳng đến điểm TH4 có tọa độ  $15^{\circ}29'42,1''\text{N}$ ,  $108^{\circ}38'28,2''\text{E}$ .

Từ điểm TH4 chạy dọc theo đường bờ về phía Đông Bắc nối với điểm KH1.

#### 4. Khu vực Cù Lao Chàm với phạm vi:

Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CLC1, CLC2, CLC3 và CLC4 có tọa độ như sau:

CLC1:  $15^{\circ}54'01,3''\text{N}$ ,  $108^{\circ}27'12,2''\text{E}$ ;

CLC2:  $15^{\circ}54'54,4''\text{N}$ ,  $108^{\circ}27'51,6''\text{E}$ ;

CLC3:  $15^{\circ}53'36,3''\text{N}$ ,  $108^{\circ}29'43,9''\text{E}$ ;

CLC4:  $15^{\circ}52'43,2''\text{N}$ ,  $108^{\circ}29'04,5''\text{E}$ .

5. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng được tính theo mức nước thủy triều lớn nhất, trừ đoạn bãi biển từ điểm ĐN7 chạy dọc theo đường bờ về phía Tây vịnh Đà Nẵng đến phía Nam cầu Nam Ô tại điểm b khoản 1 Điều này và đoạn bãi biển tính từ điểm MK1 đến điểm MK4 tại điểm b khoản 2 Điều này được tính theo đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm.

6. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN30012 được cập nhật mới nhất năm 2023; VN50051 được cập nhật mới nhất năm 2024 và VN50022 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 2. Khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng**

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng bao gồm 02 khu vực hàng hải:

1. Khu vực hàng hải Đà Nẵng - Mỹ Khê.
2. Khu vực hàng hải Kỳ Hà - Cù Lao Chàm.

## **Điều 3. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng**

Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 2 Thông tư này.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.
2. Bãi bỏ các Thông tư số 02/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng và Thông tư số 16/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Quảng Nam.
3. Bãi bỏ số thứ tự số 11 và 12 của Phụ lục Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ Hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (BTP);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**

**Phụ lục**  
**BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số     /2025/TT-BXD ngày     tháng     năm 2025 của  
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng tại khu vực vịnh Đà Nẵng.

| Vị trí | Hệ VN-2000   |               | Hệ WGS-84    |               |
|--------|--------------|---------------|--------------|---------------|
|        | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E)   | Vĩ độ (N)    | Kinh độ (E)   |
| ĐN1    | 16°12'37,7"  | 108°12'17,4"  | 16°12'34,0"  | 108°12'24,0"  |
| ĐN2    | 16°13'56,42" | 108°14'04,66" | 16°13'52,74" | 108°14'11,22" |
| ĐN3    | 16°10'42,4"  | 108°16'37,14" | 16°10'38,71" | 108°16'43,7"  |
| ĐN4    | 16°09'23,7"  | 108°14'49,9"  | 16°09'20,04" | 108°14'56,52" |
| ĐN5    | 16°06'40,7"  | 108°13'29,4"  | 16°06'37,0"  | 108°13'36,0"  |
| ĐN6    | 16°06'34,9"  | 108°13'05,3"  | 16°06'31,3"  | 108°13'11,9"  |
| ĐN7    | 16°05'41,8"  | 108°12'56,5"  | 16°05'38,1"  | 108°13'03,1"  |
| ĐN8    | 16°12'37,7"  | 108°11'34,4"  | 16°12'34,0"  | 108°11'41,0"  |
| ĐN9    | 16°12'44,7"  | 108°11'56,4"  | 16°12'41,0"  | 108°12'03,0"  |

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng tại khu vực Mỹ Khê.

| Vị trí | Hệ VN-2000  |              | Hệ WGS-84   |              |
|--------|-------------|--------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| MK1    | 16°03'09,7" | 108°14'50,4" | 16°03'06,0" | 108°14'57,0" |
| MK2    | 16°03'09,7" | 108°18'06,4" | 16°03'06,0" | 108°18'13,0" |
| MK3    | 16°05'12,7" | 108°18'06,4" | 16°05'09,0" | 108°18'13,0" |
| MK4    | 16°05'12,7" | 108°14'52,4" | 16°05'09,0" | 108°14'59,0" |

3. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng tại khu vực Kỳ Hà.

| Vị trí | Hệ VN-2000  |              | Hệ WGS-84   |              |
|--------|-------------|--------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| KH1    | 15°30'21,8" | 108°37'53,5" | 15°30'18,1" | 108°38'00,0" |
| KH2    | 15°34'09,8" | 108°37'53,5" | 15°34'06,1" | 108°38'00,0" |

| Vị trí | Hệ VN-2000  |              | Hệ WGS-84   |              |
|--------|-------------|--------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| KH3    | 15°34'09,8" | 108°43'23,5" | 15°34'06,1" | 108°43'30,0" |
| KH4    | 15°27'03,7" | 108°43'23,5" | 15°27'00,0" | 108°43'30,0" |
| KH5    | 15°27'03,7" | 108°41'45,5" | 15°27'00,0" | 108°41'52,0" |
| KH6    | 15°29'00,2" | 108°40'57,5" | 15°28'56,5" | 108°41'04,0" |
| KH7    | 15°28'28,4" | 108°40'54,3" | 15°28'24,7" | 108°41'00,8" |
| TG1    | 15°27'46,8" | 108°39'56,1" | 15°27'43,1" | 108°40'02,6" |
| TG2    | 15°27'46,7" | 108°39'35,1" | 15°27'43,0" | 108°39'41,6" |
| TG3    | 15°27'00,1" | 108°38'24,9" | 15°26'56,4" | 108°38'31,5" |
| TG4    | 15°27'27,2" | 108°37'19,2" | 15°27'23,5" | 108°37'25,7" |
| TH1    | 15°29'04,7" | 108°36'30,0" | 15°29'01,0" | 108°36'36,5" |
| TH2    | 15°29'08,5" | 108°36'27,1" | 15°29'04,8" | 108°36'33,6" |
| TH3    | 15°29'34,8" | 108°38'22,5" | 15°29'31,1" | 108°38'29,0" |
| TH4    | 15°29'42,1" | 108°38'28,2" | 15°29'38,4" | 108°38'34,7" |

4. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng tại khu vực Cù Lao Chàm.

| Vị trí | Hệ VN-2000  |              | Hệ WGS-84   |              |
|--------|-------------|--------------|-------------|--------------|
|        | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  | Vĩ độ (N)   | Kinh độ (E)  |
| CLC1   | 15°54'01,3" | 108°27'12,2" | 15°53'57,6" | 108°27'18,7" |
| CLC2   | 15°54'54,4" | 108°27'51,6" | 15°54'50,7" | 108°27'58,1" |
| CLC3   | 15°53'36,3" | 108°29'43,9" | 15°53'32,6" | 108°29'50,4" |
| CLC4   | 15°52'43,2" | 108°29'04,5" | 15°52'39,5" | 108°29'11,0" |